

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16-01-2025
V/v “Ly hôn và tranh chấp chia
tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Duy Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Hồ Xuân Dũng;
- Bà Trương Thị Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mang Đức Kham - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Liêm - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 353/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024 về “Ly hôn và tranh chấp chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2613/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lương Thị H, sinh năm: 1999 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định.

Bị đơn: Anh Nguyễn Minh T, sinh năm: 1997 (vắng mặt, có Đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm B, thôn A, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đặng Thị D, sinh năm: 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm B, thôn A, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, các giai đoạn tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lương Thị H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Minh T trước khi cưới có tìm hiểu nhau trong thời gian khoảng 08 tháng. Cả hai tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 31/01/2023 tại Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung nhà với cha mẹ chồng. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu vợ chồng sống bình thường nhưng sau đó thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T ăn nhậu và về nhà đánh đập và xúc phạm chị. Ngoài ra anh T thiếu tôn trọng chị, không dành tình cảm cho vợ mà thường xuyên giao lưu bạn bè, ít có thời gian chăm lo cho gia đình. Hơn nữa, chị ở chung với cha mẹ chồng không thoải mái. Mẹ chồng thường can thiệp vào công việc của hai vợ chồng. Mâu thuẫn tiếp diễn đến tháng 3 năm 2024 thì vợ chồng không còn sống chung với nhau. Chị xác định không còn tình cảm với anh T nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Vợ chồng không có con chung.

Vợ chồng có 16,5 chỉ vàng 24K. Hiện nay toàn bộ số vàng do mẹ chồng là bà Đặng Thị D đang giữ. Chị yêu cầu bà D phải giao cho chị một nửa số vàng này, tương đương với 8,25 chỉ vàng 24K. Ngoài ra chị không yêu cầu chia tài sản nào khác.

Chị không yêu cầu giải quyết về nợ chung của vợ chồng.

Theo các lời khai tại hồ sơ, bị đơn anh Nguyễn Minh T trình bày:

Anh và chị Lương Thị H trước khi cưới có tìm hiểu nhau trong thời gian khoảng 08 tháng. Cả hai tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 31/01/2023 tại Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung nhà với cha mẹ anh. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu vợ chồng sống bình thường nhưng sau đó thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên kinh cãi. Khoảng tháng 3 năm 2024, chị H bỏ đi và vợ chồng không còn sống chung với nhau nữa. Anh xác định không còn tình cảm với chị H nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì anh đồng ý.

Vợ chồng không có con chung.

Anh thừa nhận vợ chồng có 16,5 chỉ vàng 24K. Hiện nay toàn bộ số vàng do mẹ ruột của anh là bà Đặng Thị D đang giữ. Anh chỉ đồng ý trả cho chị H 3,5 chỉ vàng 24K vì khi cưới phía gia đình của chị H cho 3,5 chỉ vàng, còn 13 chỉ vàng là do phía gia đình anh cho.

Anh không yêu cầu giải quyết về nợ chung của vợ chồng.

Theo các lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị D trình bày:

Bà là mẹ ruột của Nguyễn Minh T và là mẹ chồng của Lương Thị H. Vợ chồng H – T tổ chức lễ cưới trước khi đăng ký kết hôn. Bà thừa nhận hiện nay bà đang giữ 16,5 chỉ vàng 24K của vợ chồng H – T. Bà xác định phía gia đình của H lúc tổ chức lễ cưới cho 3,5 chỉ vàng 24K. Phía gia đình của T cho 13 chỉ vàng 24K. Do đó, bà chỉ đồng ý giao cho H 3,5 chỉ vàng 24K. Số vàng còn lại là 13 chỉ vàng 24K bà sẽ giao lại cho T sở hữu.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lương Thị H và anh Nguyễn Minh T.
2. Về con chung: chị Lương Thị H và anh Nguyễn Minh T không có con chung nên miễn xét.
3. Về tài sản chung: Buộc bà Đặng Thị D phải giao trả cho chị Lương Thị H và anh Nguyễn Minh T, mỗi người nhận 8,25 chỉ vàng 24K
4. Về án phí: Chị Lương Thị H và anh Nguyễn Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Lương Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và tranh chấp chia tài sản chung với anh Nguyễn Minh T có địa chỉ cư trú tại xóm B, thôn A, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Chị H và anh T đủ điều kiện kết hôn, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 31/01/2023 tại Ủy ban nhân dân xã N. Theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T là hợp pháp.

[3] Chị H và anh T đều thừa nhận quá trình chung sống đã xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn và anh T đồng ý. Do đó theo quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị H và anh T.

[4] Chị H và anh T xác định không có con chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết về con chung.

[5] Dựa trên sự thừa nhận của các đương sự, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định hiện nay toàn bộ số 16,5 chỉ vàng 24K do bà Đặng Thị D giữ. Chị H yêu cầu chia đôi 16,5 chỉ vàng 24K nhưng anh T không đồng ý. Xét thấy, tại thời điểm tổ chức lễ cưới, các bên chưa thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình, việc chị H và anh T nhận tặng cho vàng từ họ hàng hai bên tại lễ cưới là trước thời kỳ hôn nhân. Theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật Hôn nhân và gia đình, số vàng mà chị H và anh T mỗi người nhận tặng cho trước khi kết hôn là tài sản riêng của người đó. Mặc dù anh T cho rằng khi cưới phía gia đình của chị H cho 3,5 chỉ vàng, phía gia đình anh cho 13 chỉ vàng nhưng anh T thừa nhận toàn bộ 16,5 chỉ vàng 24K là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định 16,5 chỉ vàng 24K là tài sản chung của vợ chồng.

[6] Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 7 và điểm b khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 01) thì tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi nhưng có tính đến yếu tố công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Tuy nhiên, chị H và anh T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc chia đôi 16,5 chỉ vàng 24K là bảo đảm quyền lợi giữa các bên, phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 7 và điểm b khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01.

[7] Bà Đặng Thị D là người đang giữ 16,5 chỉ vàng 24K là tài sản chung của chị H và anh T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự, bà D phải trả cho chị H 8,25 chỉ vàng 24K và trả cho anh T 8,25 chỉ vàng 24K.

[8] Về án phí: Theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị H và anh T mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí đối với yêu cầu ly hôn. Đồng thời, chị H và anh T mỗi người phải chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản tương với giá trị phần tài sản được chia. Tại thời điểm mở phiên tòa, giá 01 chỉ vàng 24K tại Bình Định là 8.250.000 đồng. Như vậy, chị H và anh T mỗi người phải chịu án phí chia tài sản: $5\% \times 8,25 \times 8.250.000 = 3.403.125$ đồng.

[9] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng khoản 13 Điều 13, Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 41, Điều 55, điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 7 và điểm b khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Áp dụng điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lương Thị H và anh Nguyễn Minh T.
2. Chị Lương Thị H và anh Nguyễn Minh T không có con chung nên không giải quyết con chung.
3. Buộc bà Đặng Thị D trả cho chị Lương Thị H 8,25 chỉ vàng 24K.
4. Buộc bà Đặng Thị D trả cho anh Nguyễn Minh T 8,25 chỉ vàng 24K.
5. Về án phí:

Buộc chị Lương Thị H phải chịu 3.478.125 đồng (Ba triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn một trăm hai mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 1.950.000 đồng (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005765 ngày 23/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Nhơn. Chị Lương Thị H còn phải nộp 1.528.125 đồng (Một triệu năm trăm hai mươi tám nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).

Buộc anh Nguyễn Minh T phải chịu 3.478.125 đồng (Ba triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn một trăm hai mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có

quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND thị xã An Nhơn;
- Chi cục THADS thị xã An Nhơn;
- Phòng KTNV & THA
TAND tỉnh Bình Định;
- UBND xã Nhơn Khánh
(Giấy CNKH số 10/2023);
- Lưu: Văn phòng; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Duy Minh